

Bản án số: 23/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 8-4-2021
V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình,
ly hôn, nuôi con chung.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRI TÔN, TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Sơn Thị Thúy Liễu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Ngọc Phượng;
2. Bà Vành Si Tha.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Văn Tâm, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tri Tôn tham gia phiên tòa:
Bà Neáng Ly – Kiểm sát viên.

- Người phiên dịch tiếng khmer: Ông Chau Song, sinh năm 1957; cư trú: Ấp Phước Lộc, xã Ô Lâm, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang.

Trong ngày 08 tháng 4 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 60/2021/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 03 năm 2021 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn, nuôi con chung”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2021/QĐXX-ST ngày 26 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Neáng S, sinh năm 1989; nơi cư trú: Tổ 09, ấp T, xã N, huyện TT, tỉnh An Giang, (có mặt);
2. *Bị đơn:* Ông Danh D, sinh năm 1980; nơi cư trú: Tổ 09, ấp T, xã N, huyện TT, tỉnh An Giang, (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Nguyên đơn bà Neáng S trình bày:*** Bà P và ông D chung sống với nhau

từ năm 2011 có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện T, tỉnh An Giang vào ngày 14/11/2011. Quá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc, về sau thì xảy ra mâu thuẫn do ông D không chăm lo cho gia đình, lười lao động, thường xuyên nói lời xúc phạm đến bà S. Từ đó, dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, nên bà S và ông D đã ly thân từ tháng 04/2020 đến nay, bà S yêu cầu ly hôn với ông D; về con chung: Có 02 con chung tên Neáng C, sinh ngày 21/9/2011 và Danh H, sinh ngày 21/02/2015. Bà S yêu cầu được tiếp tục nuôi các con, không yêu cầu ông D cấp dưỡng việc nuôi con; về tài sản chung, nợ chung: Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Bị đơn ông Danh D trình bày tại bản tự khai ngày 19/3/2021:* Ông D thống nhất về điều kiện kết hôn, sống chung với bà S từ năm 2011 có đăng ký kết hôn tại UBND xã N. Quá trình chung sống vợ chồng có mâu thuẫn, nguyên nhân do bà S không tôn trọng ông, khi có bạn bè ăn nhậu bà S thường nói lời thô tục, xúc phạm ông trước mặt bạn nhậu, do không chịu được tính vợ nên hai người đã sống ly thân với nhau năm 2020 đến nay. Nhưng bà S yêu cầu xin ly hôn thì ông không đồng ý ly hôn vì muốn cùng vợ lo cho các con. Về con chung: Có 02 con chung tên Neáng C, sinh ngày 21/9/2011 và Danh H, sinh ngày 21/02/2015. Ông yêu cầu được tiếp tục nuôi các con, không yêu cầu bà S cấp dưỡng việc nuôi con; về tài sản chung, nợ chung: Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông D có đơn xin vắng mặt các phiên hòa giải và xét xử.

** Ý kiến của cháu Neáng C có nguyện vọng được tiếp tục sống chung với mẹ là bà S.*

Tại phiên tòa, bà S vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với ông D.

** Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Tri Tôn phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:*

- Về thủ tục: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà S đối với ông D. Về con chung: Đối với cháu C có nguyện vọng sống với bà S; cháu H sinh ngày 21/02/2015 hiện đang sống với bà S. Nên giao cháu C và H cho bà S tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, ông D không cấp dưỡng. Về tài sản chung, nợ chung: Không đặt ra giải quyết. Về án phí: Bà S phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân và gia đình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn và bị đơn có đăng ký hộ khẩu thường trú và sinh sống tại tổ 09, ấp T, xã N, huyện TT, tỉnh An Giang. Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn thụ lý, giải quyết là đúng với quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Về tư cách, sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn ông D có đơn xin vắng mặt không tham gia phiên tòa. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt ông D.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà S và ông D chung sống với nhau vào năm 2011 trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện TT, tỉnh An Giang, theo Giấy chứng nhận kết hôn số 99, ngày 14 tháng 11 năm 2011 được pháp luật thừa nhận là hôn nhân hợp pháp. Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 51, 56 và 57 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết.

Tại phiên tòa bà S xác định tình cảm vợ chồng không còn, không có khả năng hàn gắn đoàn tụ, bà S yêu cầu được ly hôn với ông D. Còn ông D có ý kiến không đồng ý ly hôn với bà S, mong muốn gia đình đoàn tụ để lo cho các con. Tại biên bản xác minh ngày 19 tháng 03 năm 2021 được đại diện Văn phòng ấp T, xã N, huyện TT, tỉnh An Giang cung cấp thông tin xác nhận ông D và bà S có hộ khẩu và sinh sống tại địa chỉ trên, được biết hai vợ chồng đã ly thân từ năm 2020 đến nay. Hội đồng xét xử xét thấy, tình cảm vợ chồng của bà S và ông D đã phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do cả hai thiếu tôn trọng nhau, thể hiện qua đôi bên có lời lẽ xúc phạm lẫn nhau, khi xảy ra mâu thuẫn, các bên không có sự quan tâm để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Hơn nữa việc ông D đưa ra lý do không đồng ý ly hôn vì muốn lo cho các con, nhưng trên thực tế từ thời điểm xảy ra mâu thuẫn, vợ chồng sống ly thân đến nay các con đều sống với bà S. Do đó, lý do ông D đưa ra không đồng ý ly hôn với bà S là không phù hợp. Tòa án đã động viên hòa giải đoàn tụ nhưng ông D không tham gia để hòa giải hàn gắn tình cảm với bà S. Hai bên đã ly thân trong một thời gian dài, nhưng hai bên không có biện pháp gì để cải thiện quan hệ vợ chồng. Điều đó cho thấy tình trạng vợ chồng là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên việc bà S yêu cầu ly hôn với ông D là có căn cứ nên được chấp nhận. Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Néang S.

[2.2] Về con chung: Có 02 con chung tên Néang C, sinh ngày 21/9/2011 và Danh H, sinh ngày 21/02/2015. Tại biên bản lấy lời khai của bà S ngày

17/3/2021 xác định cả hai đứa con gái đều là con chung của hai vợ chồng, do quá trình đi khai sinh bà S đi làm thủ tục khai sinh cho cháu C nên lấy họ Néang là họ của mẹ, đến khi cháu H do ông D đi khai sinh nên khai họ Danh là họ của cha. Cả ông D và bà S đều có nguyện vọng được nuôi hai con, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Tại biên bản lấy lời khai ngày 17/3/2021 cháu C cho biết có nguyện vọng được tiếp tục sống với mẹ, ông D có yêu cầu xin nuôi con nhưng không tham gia các phiên hòa giải do Tòa án triệu tập, không chứng minh khả năng tài chính của mình để được nuôi con. Ngoài ra, trong lời khai của cháu C còn cho biết tuy ở gần nhau nhưng ông D không quan tâm, chăm sóc cho hai chị em, mọi việc đều do mẹ và bà ngoại chăm lo cho hai cháu. Từ những lý do trên. Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, giao cháu C và H cho bà S tiếp tục nuôi dưỡng. Ông D không có nghĩa vụ cấp dưỡng cấp dưỡng nuôi con do bà S không yêu cầu.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Hai bên không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, bà S chịu 300.000đ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: TU/2019/0003287 ngày 23 tháng 02 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tri Tôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận đơn yêu cầu xin ly hôn của bà Néang S.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Néang S được ly hôn với ông Danh D.

Giấy chứng nhận kết hôn số 99, ngày 14 tháng 11 năm 2011 của Ủy ban nhân dân xã N, huyện TT, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

[2] Về con chung: Bà Néang S được tiếp tục nuôi 02 cháu Néang C, sinh ngày 21/9/2011 và Danh H, sinh ngày 21/02/2015, ông D không có nghĩa vụ cấp

dưỡng nuôi con do bà S không yêu cầu. Bà S cùng các thành viên gia đình không được cản trở việc ông D thực hiện quyền thăm nom, giáo dục, chăm sóc con. Trên cơ sở lợi ích của con theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con. Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

[3] Về tài sản chung và nợ chung: Các bên không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[4] Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn bà S phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: TU/2019/0003287 ngày 23 tháng 02 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tri Tôn. Ông D không phải chịu án phí.

[5] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn bà S có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn ông D vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

[6] Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh;
- VKSND h.Tri Tôn;
- Chi cục THADS h.Tri Tôn;
- UBND xã Núi Tô;
- Các đương sự;
- Lưu HS & VP;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Sơn Thị Thúy Liễu

